

Số: 27 / 2025 /TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm và Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về quản lý loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; nuôi động vật rừng thông thường; thực thi Công ước buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây gọi là CITES).

2. Thông tư này không quy định chế độ quản lý đối với giống vật nuôi, giống cây trồng nguy cấp, quý, hiếm và loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không thuộc Phụ lục Công ước CITES.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có

hoạt động liên quan đến quản lý loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; nuôi động vật rừng thông thường; thực thi Công ước CITES.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Loài dùng để chỉ một loài, một phân loài hoặc một quần thể động vật, thực vật cách biệt về địa lý của loài đó.

2. Loài lai là kết quả giao phối hay cấy ghép hai loài hoặc hai phân loài động vật hoặc thực vật với nhau.

3. Phụ lục Công ước CITES là Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp được Hội nghị các quốc gia thành viên Công ước CITES thông qua và có hiệu lực theo quy định của Công ước, gồm:

a) Phụ lục I Công ước CITES gồm những loài động vật, thực vật hoang dã bị đe dọa tuyệt chủng, bị cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại và các loài lai với loài thuộc Phụ lục I Công ước CITES;

b) Phụ lục II Công ước CITES gồm những loài động vật, thực vật hoang dã hiện chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có thể sẽ bị tuyệt chủng nếu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật những loài này khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại không được kiểm soát và các loài lai với loài thuộc Phụ lục II Công ước CITES (trừ loài lai với loài thuộc Phụ lục I Công ước CITES);

c) Phụ lục III Công ước CITES gồm những loài động vật, thực vật hoang dã mà một quốc gia thành viên Công ước CITES yêu cầu các quốc gia thành viên khác hợp tác để kiểm soát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu vì mục đích thương mại và các loài lai với loài thuộc Phụ lục III Công ước CITES (trừ loài lai với loài thuộc Phụ lục I hoặc Phụ lục II Công ước CITES).

4. Mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm là cá thể động vật, thực vật, vi sinh vật và nấm còn sống hoặc đã chết, tinh, phôi, trứng, ấu trùng, bộ phận, dẫn xuất của cá thể thuộc loài đó.

5. Bộ phận của động vật, thực vật là bất kỳ phần nào của cá thể động vật, thực vật ở dạng thô hoặc đã qua sơ chế hoặc đã chế biến thành sản phẩm hoàn chỉnh có khả năng nhận dạng được của cá thể loài đó.

6. Dẫn xuất của động vật, thực vật là toàn bộ các dạng vật chất được tách, chiết xuất ra từ cá thể động vật, thực vật đó.

7. Động vật rừng thông thường là loài động vật thuộc lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư và không thuộc: Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ban hành kèm theo Thông tư này hoặc các loài thuộc Phụ lục I, II Công ước CITES; Danh mục động vật được nuôi thuần hóa thành vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.

8. Khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm là hoạt động lấy mẫu vật loài

động vật, thực vật đó ra khỏi môi trường sinh sống tự nhiên của chúng.

9. Vì mục đích thương mại là các hoạt động giao dịch giữa các tổ chức, cá nhân đối với mẫu vật của loài động vật, thực vật nhằm mục đích lợi nhuận.

10. Không vì mục đích thương mại là các hoạt động giao dịch giữa các tổ chức, cá nhân đối với mẫu vật của loài động vật, thực vật không nhằm mục đích lợi nhuận như phục vụ ngoại giao, nghiên cứu khoa học, nhân nuôi bảo tồn, nuôi làm cảnh, cứu hộ, bảo tàng; triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm; biểu diễn xiếc; trao trả mẫu vật giữa các cơ quan quản lý CITES.

11. Nhập nội từ biển là hoạt động đưa vào lãnh thổ Việt Nam mẫu vật loài động vật, thực vật quy định tại Phụ lục Công ước CITES được khai thác từ vùng biển không thuộc quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào.

12. Tái xuất khẩu là xuất khẩu mẫu vật đã nhập khẩu trước đó, bao gồm mẫu vật còn nguyên vẹn hoặc đã qua sơ chế hoặc sản xuất, chế biến trong nước.

13. Môi trường có kiểm soát là môi trường có sự quản lý của con người đảm bảo các điều kiện để ngăn ngừa sự xâm nhập hoặc phát tán của động vật, thực vật, trứng, giao tử, hợp tử, hạt, mầm, gen, dịch bệnh ra ngoài hoặc vào trong môi trường đó nhằm tạo ra những loài thuần chủng hoặc những loài lai.

14. Cơ sở nuôi, cơ sở trồng là cơ sở nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài động vật thuộc các Phụ lục Công ước CITES và/hoặc loài động vật rừng thông thường; cơ sở trồng cây nhân tạo loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài thuộc Phụ lục Công ước CITES.

15. Nuôi sinh trưởng là hình thức nuôi lớn con, trứng, phôi của loài động vật, cho ấp nở thành cá thể trong môi trường có kiểm soát.

16. Nuôi sinh sản là hình thức nuôi động vật để sản sinh ra thế hệ kế tiếp trong môi trường có kiểm soát.

17. Trồng cây nhân tạo là hình thức trồng, cấy từ hạt, mầm, hợp tử, ghép cành hoặc cách nhân giống khác thực vật hoang dã trong môi trường có kiểm soát.

18. Thế hệ F1 là cá thể được sinh ra trong môi trường có kiểm soát, trong đó có ít nhất bố hoặc mẹ được khai thác từ tự nhiên.

19. Thế hệ F2 hoặc thế hệ kế tiếp là cá thể được sinh ra trong môi trường có kiểm soát bởi cặp bố, mẹ từ thế hệ F1 trở đi.

20. Vật dụng thuộc sở hữu của cá nhân, hộ gia đình là mẫu vật có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoang dã hợp pháp, không bao gồm mẫu vật sống.

21. Mẫu vật tiền Công ước là mẫu vật của một loài có được trước ngày quy định của Công ước CITES áp dụng đối với loài đó hoặc trước khi quốc gia thành viên gia nhập. Thời điểm có được mẫu vật xác định thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Ngày mẫu vật được khai thác từ tự nhiên;
- b) Ngày mẫu vật được sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo trong môi trường có kiểm soát;

c) Trường hợp không xác định được ngày có được mẫu vật theo quy định tại các điểm a, b khoản này, ngày có được mẫu vật là ngày đầu tiên mẫu vật có chủ sở hữu.

22. Sản phẩm hoàn chỉnh là sản phẩm được đóng gói, dán nhãn sẵn sàng bán ra ngoài thị trường để sử dụng mà không cần sản xuất, chế biến thêm.

23. Quốc gia thành viên Công ước CITES là quốc gia tham gia và thực hiện Công ước CITES, áp dụng quản lý phù hợp với quy định của Công ước.

24. Công ước CITES là Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, được thông qua ngày 03 tháng 3 năm 1973 tại Washington và có hiệu lực đối với các thành viên tham gia Công ước CITES trong đó Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên từ ngày 20 tháng 4 năm 1994.

25. Ban Thư ký Công ước CITES là Ban Thư ký được quản lý bởi Chương trình Môi trường Liên hợp quốc, có chức năng, nhiệm vụ quy định tại Chương XII Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

26. Hệ số đa dạng nguồn gen của giống là hệ số được dùng để đánh giá mức độ phong phú về số lượng giống và mức độ đa dạng của các giống cây trồng được tính theo chỉ số đa dạng Simpson.

Hệ số đa dạng nguồn gen giống i : $H_g = 1 - \sum f_2(x_i)$

$f_2(x_i)$: tỷ lệ phần trăm của diện tích trồng giống i trên tổng số diện tích trồng tất cả các giống của một loài cây trồng.

27. Khu vực phân bố của loài là diện tích được xác định bằng đường biên giới liên tục và ngắn nhất bao quanh tất cả các địa điểm đã biết hoặc có dấu hiệu dự đoán có mặt loài đó.

28. Nơi cư trú của loài là diện tích nhỏ nhất cần cho sự tồn tại của quần thể loài nằm trong khu vực phân bố của loài đó.

29. Chuyển vị bảo tồn là quá trình di dời cá thể sinh vật từ khu vực phân bố tự nhiên này sang khu vực phân bố tự nhiên khác phù hợp với điều kiện sinh trưởng và phát triển của loài theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

30. Nuôi, trồng bảo tồn là hoạt động nuôi, trồng nhằm bảo tồn nguồn gen và phục hồi quần thể của loài theo quy định pháp luật.

31. Hoạt động phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học bao gồm các hoạt động bảo tồn tại chỗ, bảo tồn chuyển chỗ để bảo vệ, phục hồi, phát triển nguồn gen, cá thể, quần thể, sinh cảnh của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định của Luật Đa dạng sinh học và Thông tư này.

32. Hoạt động phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học là hoạt động thực hiện trong khuôn khổ các đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật.

33. Hoạt động phục vụ mục đích du lịch sinh thái là việc tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động tham quan loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm

được ưu tiên bảo vệ trong tự nhiên hoặc tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gắn với hoạt động giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học.

Điều 4. Tiêu chí và Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm gồm Nhóm I, Nhóm II

a) Nhóm I: Loài nghiêm cấm khai thác và sử dụng mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại, bao gồm: loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA: thực vật rừng, Nhóm IB: động vật rừng);

b) Nhóm II: Loài hạn chế khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại, bao gồm: Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IIA: thực vật rừng, Nhóm IIB: động vật rừng).

2. Tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I:

a) Loài nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục I Công ước CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam hoặc được Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam đánh giá trên cơ sở tiêu chí của IUCN hoặc Sách Đỏ Việt Nam từ bậc đe dọa Nguy cấp (EN) đến Cực kỳ nguy cấp (CR);

b) Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, trừ trường hợp quy định tại điểm c, d khoản này, ngoài đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm a khoản này, đồng thời đáp ứng một trong các tiêu chí là loài đặc hữu; có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử;

c) Đối với giống cây trồng, giống vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: Hệ số đa dạng nguồn gen của giống thấp hơn 0,25; Tỷ lệ hộ nuôi, trồng dưới 10% tổng số hộ nuôi, trồng tại nơi xuất xứ; Diện tích trồng dưới 0,5 héc ta đối với nhóm cây lương thực, thực phẩm; dưới 0,3 héc ta đối với nhóm cây công nghiệp hàng năm; dưới 0,1 héc ta đối với nhóm cây rau, cây hoa, cây dược liệu; hoặc số lượng dưới 250 cá thể đối với nhóm cây công nghiệp lâu năm; dưới 500 cá thể đối với nhóm cây ăn quả, cây cảnh; Giống vật nuôi được xác định là giống có số lượng cá thể còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi số lượng con giống thuần chủng dưới 100 cá thể cái giống và dưới 05 cá thể đực giống hoặc toàn bộ đàn có số lượng cá thể dưới 120;

d) Đối với nấm và vi sinh vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: có số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi loài bị suy giảm quần thể ít nhất 50% trong thời gian 10 năm tính tới thời điểm đánh giá và đang sống trong môi trường bị hủy hoại nghiêm trọng.

3. Tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Loài hiện có tên trong Phụ lục II, Phụ lục III Công ước CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam;

b) Loài hiện có tên trong Danh lục Đỏ IUCN ở bậc đe dọa từ sẽ nguy cấp (VU) trở lên hoặc loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam ở bậc đe dọa từ sẽ nguy

cấp (VU) trở lên được Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam đánh giá cần có biện pháp quản lý hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại;

c) Loài không thuộc loài quy định tại điểm a, b khoản này đang bị khai thác và buôn bán quá mức hoặc theo tiêu chí của IUCN được Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam đánh giá là có khả năng sẽ bị nguy cấp trong tự nhiên, cần có biện pháp quản lý hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

5. Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm ban hành tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Quy trình sửa đổi, bổ sung Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Thẩm quyền thẩm định hồ sơ:

a) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thẩm định hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

b) Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học thẩm định hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

2. Thành phần hồ sơ gồm:

a) Bản chính đề xuất sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính báo cáo đề xuất sửa đổi, bổ sung loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự, thủ tục xử lý hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo Mục 1 Phụ lục VIII Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

CHƯƠNG II QUẢN LÝ LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Mục 1 BẢO TỒN, BẢO VỆ LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Điều 6. Nguyên tắc, biện pháp bảo tồn, bảo vệ loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Nguyên tắc

a) Hoạt động khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, vận chuyển, lưu giữ, quảng cáo, trưng bày, trao đổi, tặng cho, xuất khẩu, nhập khẩu mẫu vật các loài nguy cấp, quý, hiếm không được ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển của loài đó trong tự nhiên và phải được quản lý, đảm bảo nguồn gốc hợp pháp;

b) Các hoạt động nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, xuất khẩu loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích thương mại chỉ được thực hiện đối với cá thể từ thế hệ F2 của loài được Cơ quan khoa học CITES Việt

Nam xác định về khả năng sinh sản, sinh trưởng qua nhiều thế hệ trong môi trường có kiểm soát và không ảnh hưởng đến đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên;

c) Các hoạt động điều tra, thăm dò, nghiên cứu, khai thác, tham quan, du lịch có nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến nơi sinh sống, đường di chuyển, nơi kiếm ăn của loài nguy cấp, quý, hiếm cần phải thực hiện các quy định tại Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan và có các biện pháp giảm thiểu, bảo đảm không gây ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên;

d) Không sử dụng công cụ, phương tiện mang tính tàn diệt, hủy diệt như: các loại vũ khí, tên tằm thuốc độc, chất nổ, chất độc, đào hầm, hố, cắm chông, bẫy kiềng lớn, bẫy cắm chông, bẫy gài lao, bẫy điện, bẫy sập, bẫy lưới, bẫy lồng, bẫy keo, ná cao su, khúc gỗ lớn, răng sắt lớn, thiết bị phát tiếng kêu động vật để khai thác mẫu vật từ tự nhiên loài nguy cấp, quý, hiếm, trừ một số trường hợp khai thác phục vụ nghiên cứu khoa học, đối ngoại và bảo tồn khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Loài nguy cấp, quý, hiếm được cứu hộ nhưng không đủ điều kiện thả hoặc trồng lại tự nhiên hoặc không còn nơi sinh sống phù hợp ngoài tự nhiên thì phải chuyển giao cho cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hoặc cơ sở cứu hộ có đủ điều kiện để nuôi, trồng phục vụ mục đích bảo tồn loài đó;

e) Khai thác mẫu vật của loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES thực hiện như đối với mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi, trồng, xuất khẩu loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I thực hiện như đối với loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I Công ước CITES, loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II thực hiện như đối với loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III Công ước CITES, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản này và khoản 4 Điều 25 Thông tư này;

g) Khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước CITES thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản;

2. Biện pháp bảo tồn, bảo vệ loài nguy cấp, quý, hiếm

a) Loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I sinh sống tự nhiên được bảo tồn tại chỗ tại khu vực phân bố tự nhiên của chúng thông qua việc thành lập khu bảo tồn thiên nhiên hoặc thực hiện các biện pháp bảo vệ nơi sinh sống, nơi di trú theo pháp luật có liên quan đối với việc quản lý, bảo vệ loài đó ở khu vực chưa thành lập khu bảo tồn thiên nhiên;

b) Các loài nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn chuyển chỗ thông qua các hoạt động sau: cứu hộ, nuôi, trồng cấy nhân tạo, lưu giữ, bảo quản nguồn gen, mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm để hỗ trợ cho công tác phục hồi quần thể loài ngoài tự nhiên; thả lại, chuyển vị bảo tồn để bảo vệ, phục hồi loài tại nơi sinh sống tự nhiên của chúng theo quy định pháp luật về đa dạng sinh học.

3. Chế độ quản lý, bảo tồn giống cây trồng, giống vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thực hiện theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, trồng trọt.

Điều 7. Điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng, lập hồ sơ và lưu giữ

thông tin loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Nội dung điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài nguy cấp, quý, hiếm gồm: Vùng phân bố, nơi cư trú, tình trạng quần thể, tình trạng môi trường sống; mức độ bị đe dọa tuyệt chủng; các giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử; hiện trạng quản lý, bảo tồn, bảo vệ và phát triển loài.

2. Lập hồ sơ và lưu giữ thông tin

Tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra, quan trắc, đánh giá tình trạng loài nguy cấp, quý hiếm cung cấp thông tin theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để lập hồ sơ đưa vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

3. Hoạt động điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài nguy cấp, quý, hiếm được thực hiện lồng ghép với các hoạt động điều tra rừng, thủy sản, đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Nghiên cứu khoa học về loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn, bảo vệ và phát triển bền vững các loài nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo đề tài, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đa dạng sinh học và quy định pháp luật có liên quan.

2. Trước khi thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, tổ chức, cá nhân phải thông báo cho chủ rừng; chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng; cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động nghiên cứu.

Điều 9. Xử lý trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm xâm hại hoặc đe dọa tính mạng, tài sản của con người

1. Trong mọi trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm đe dọa xâm hại tài sản hoặc tính mạng của con người, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xua đuổi, hạn chế gây tổn thương đến động vật, đồng thời thông tin ngay đến Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã gần nhất.

2. Trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm trực tiếp tấn công con người ở ngoài các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên sau khi đã áp dụng các biện pháp xua đuổi nhưng không hiệu quả, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định và trực tiếp chỉ đạo tổ chức việc bắt giữ động vật đó. Trường hợp động vật tấn công gây nguy hiểm đến tính mạng con người mà không có khả năng ngăn chặn, xua đuổi, bắt giữ thì áp dụng biện pháp phòng vệ và báo cáo kịp thời cơ quan quản lý chuyên ngành tại địa phương.

Điều 10. Khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên

1. Các trường hợp khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên gồm:

a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp bộ, cấp

tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

b) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Khai thác tận dụng, tận thu được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

2. Hoạt động khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phải đảm bảo quy định điểm a, b tại khoản 1 Điều này và các yêu cầu sau:

a) Phương án khai thác được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận việc khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên;

b) Địa điểm khai thác phải được xác định, có thông tin về tình trạng quần thể, sinh cảnh tại khu vực khai thác;

c) Thời điểm khai thác không được ảnh hưởng tới việc sinh sản, di cư, sinh cảnh sống của loài, khả năng tái tạo và phục hồi quần thể của loài;

d) Phương pháp khai thác không gây tổn hại đến các cá thể khác, sinh cảnh hoặc cấu trúc quần thể tự nhiên;

đ) Số lượng khai thác phải ở mức tối thiểu, được xác định trên cơ sở kết quả khảo sát thực địa, bảo đảm không làm suy giảm khả năng tồn tại của quần thể ngoài tự nhiên.

3. Hồ sơ đề nghị khai thác đối với trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này:

a) Bản chính đề nghị khai thác theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính phương án khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản chính văn bản chấp thuận cho khai thác của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác;

d) Bản sao Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phê duyệt đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học trong trường hợp khai thác để tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo hoặc thu thập mẫu vật theo nhiệm vụ khoa học, công nghệ;

đ) Bản sao Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tặng, cho mẫu vật các loài nguy cấp, quý, hiếm trong trường hợp khai thác phục vụ công tác đối ngoại;

e) Văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên.

4. Trình tự thực hiện đối với trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này theo quy định tại Mục 6 Phụ lục VIII Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

5. Trường hợp khai thác tận dụng, tận thu: Đối tượng, điều kiện khai thác thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục khai thác thực hiện như đối với loài thông thường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Điều 11. Quy trình đưa loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; thả lại nơi phân bố tự nhiên của chúng

1. Quy trình đưa loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

a) Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học căn cứ vào số lượng loài, số lượng cá thể đã đăng ký khi thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học để xác định và tiếp nhận loài vào nuôi, trồng tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

b) Tiến hành đánh giá tình trạng sức khỏe của cá thể loài tiếp nhận và lập Biên bản giao nhận theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản, thủy sản;

c) Tiến hành đánh dấu và mở sổ theo dõi tại cơ sở theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Thực hiện kiểm dịch, theo dõi sức khỏe trước khi đưa vào khu vực nuôi, trồng bảo tồn;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật, thực vật về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gửi thông báo theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao hồ sơ nguồn gốc mẫu vật đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, quản lý.

2. Thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào nơi phân bố tự nhiên của chúng:

a) Cá thể loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ dự kiến thả lại phải đảm bảo điều kiện sức khỏe, không bị dịch bệnh và còn các tập tính tự nhiên;

b) Địa điểm thả lại là nơi phân bố tự nhiên phù hợp với đặc tính loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ dự kiến thả;

c) Việc thả lại loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ từ nuôi bảo tồn tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Trường hợp thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm sau cứu hộ thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

3. Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

a) Thành phần hồ sơ:

Bản chính Văn bản đề nghị thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 09; Bản chính